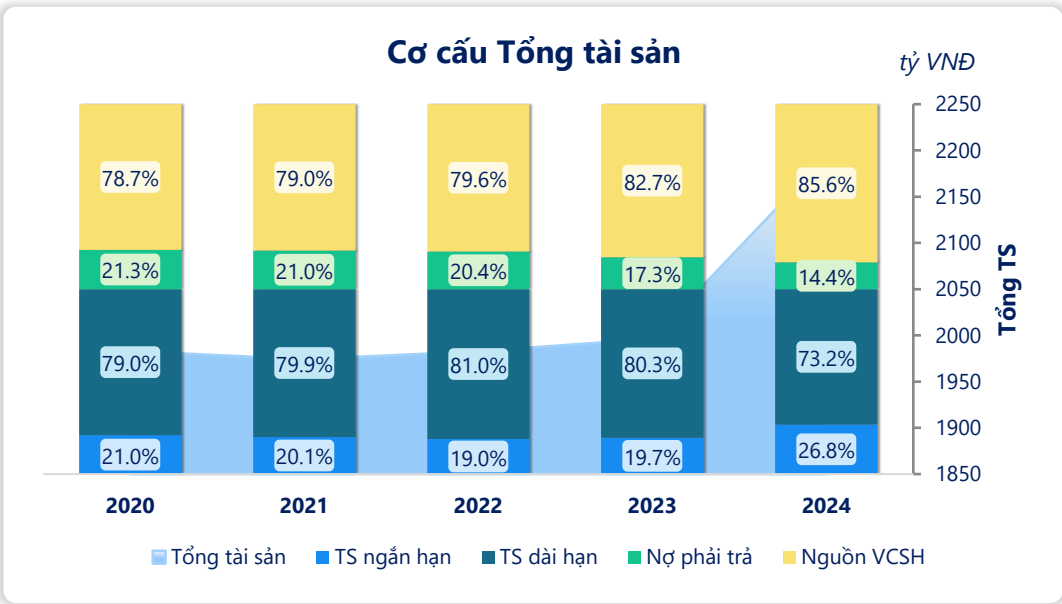
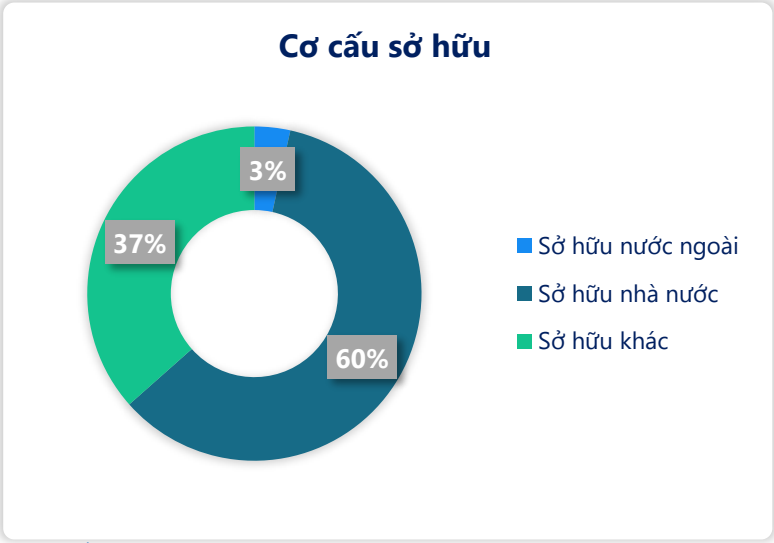


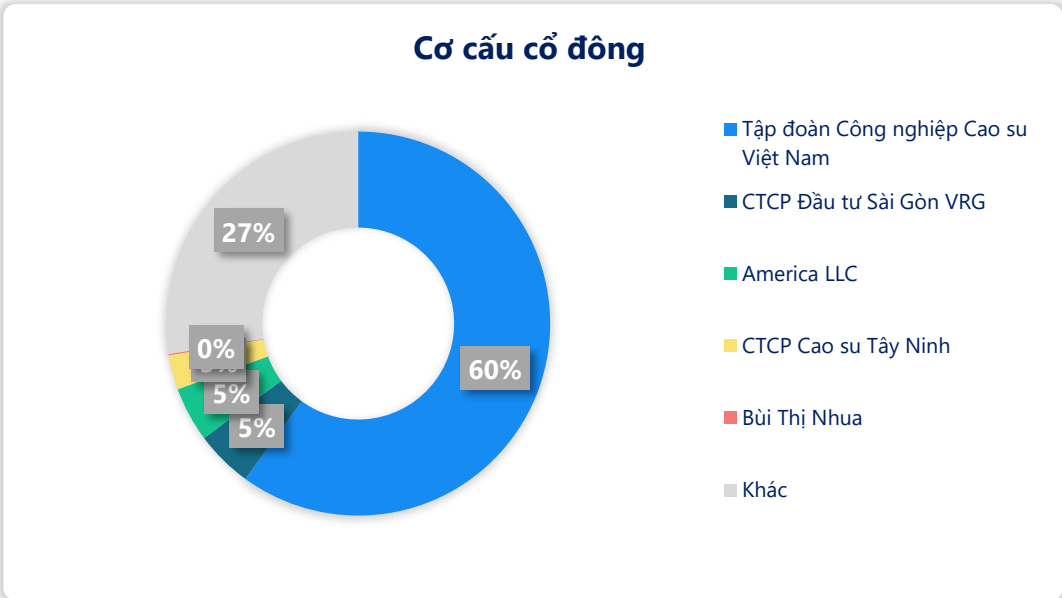
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		53,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		54,900		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		29,374		
SL cổ phiếu LH		29,125,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		101,260		
% sở hữu nước ngoài		3.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,877		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,567		
P/E		7.1		
EPS		7,602		
	YTD	1T	3T	6T
TRC		6.5%	36.9%	30.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **TRC** năm 2024 tăng trưởng **9.89%** so với năm trước, đạt **2,194** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.6%, cao hơn nợ phải trả.

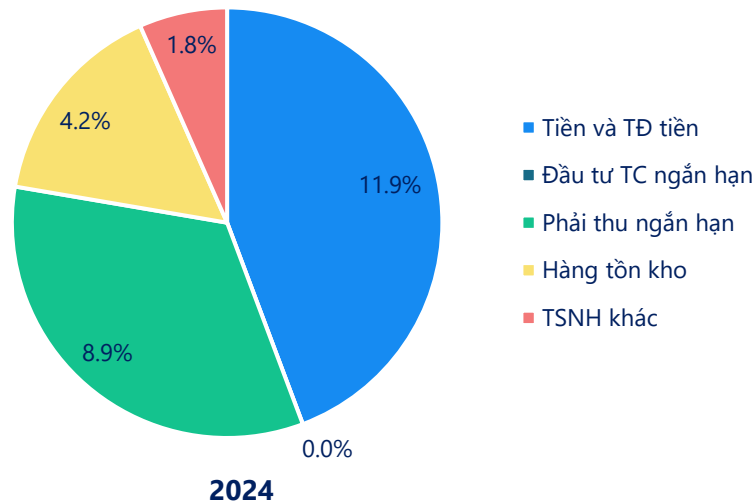
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 36.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.46%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam** sở hữu **60.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG nắm giữ 4.82% và đứng thứ 3 là America LLC nắm giữ 4.62%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

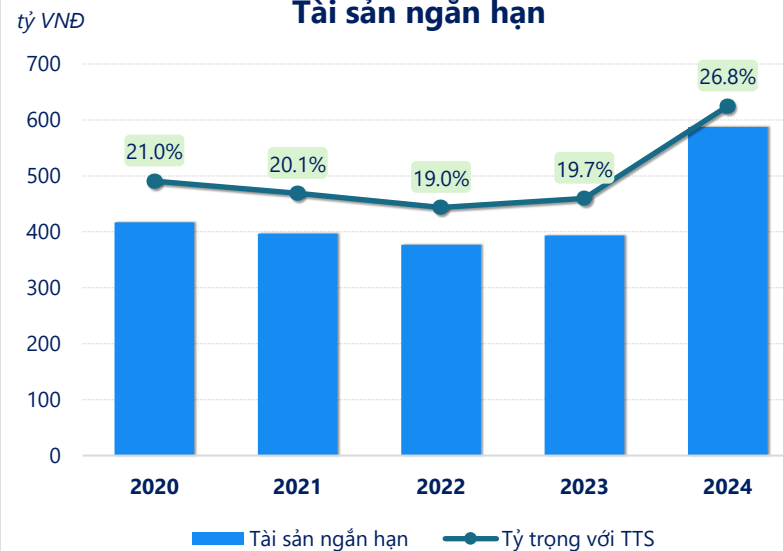


2024

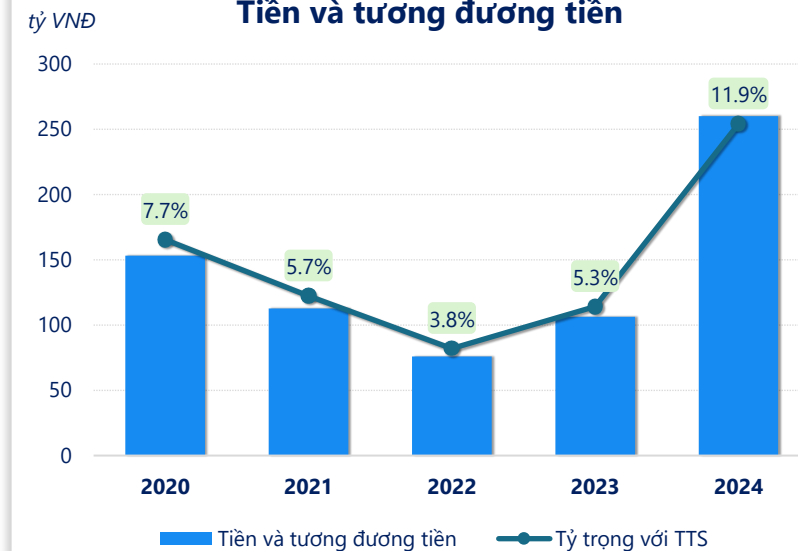
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của TRC đạt **587.4** tỷ đồng, tăng trưởng **49.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **26.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.94% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

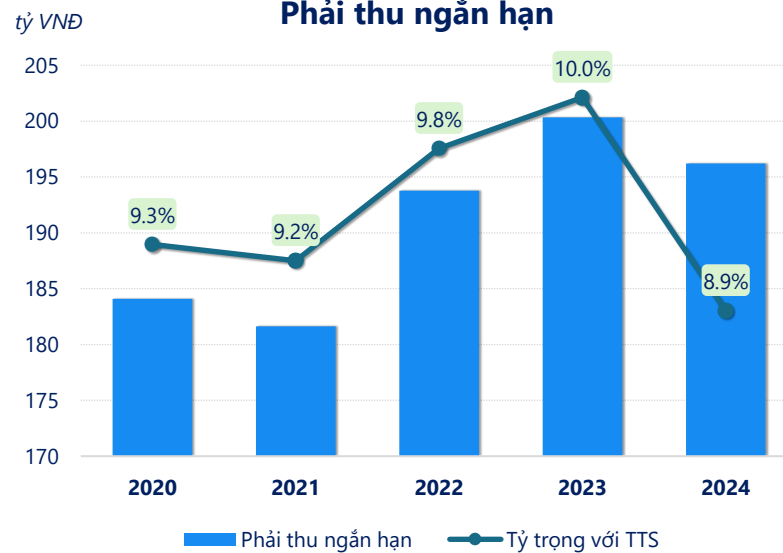
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



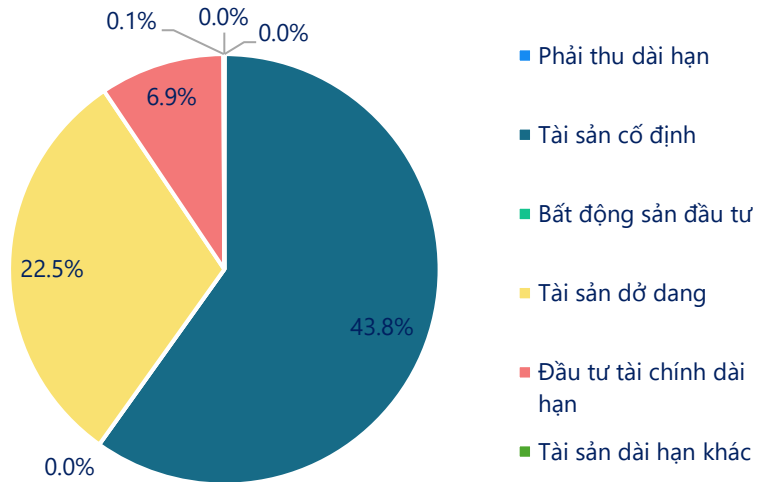
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

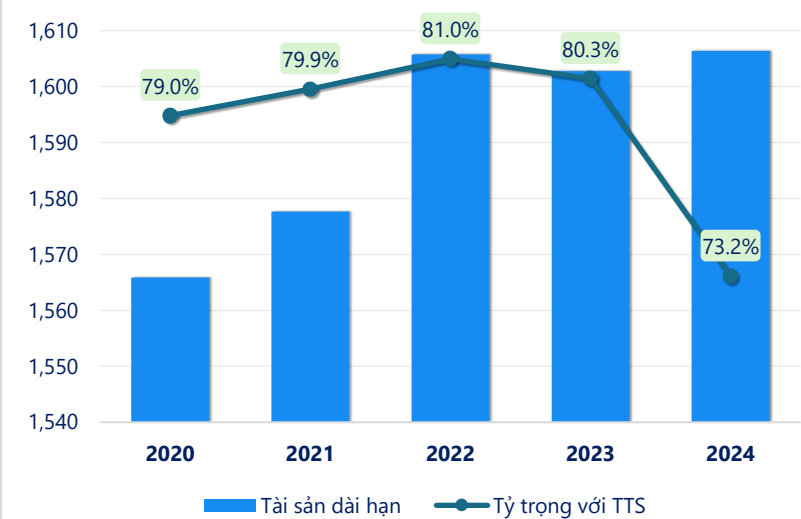
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **0.23%** so với năm trước và đạt **1,606** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **73.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **43.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 22.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

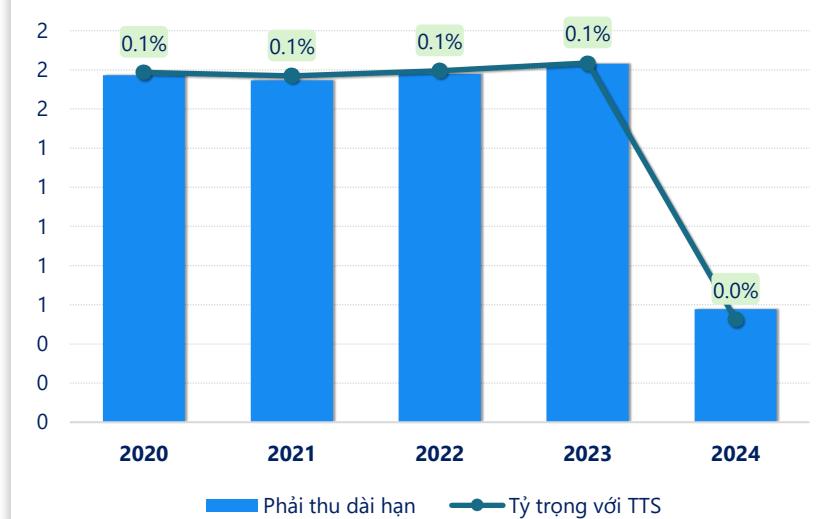
## Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

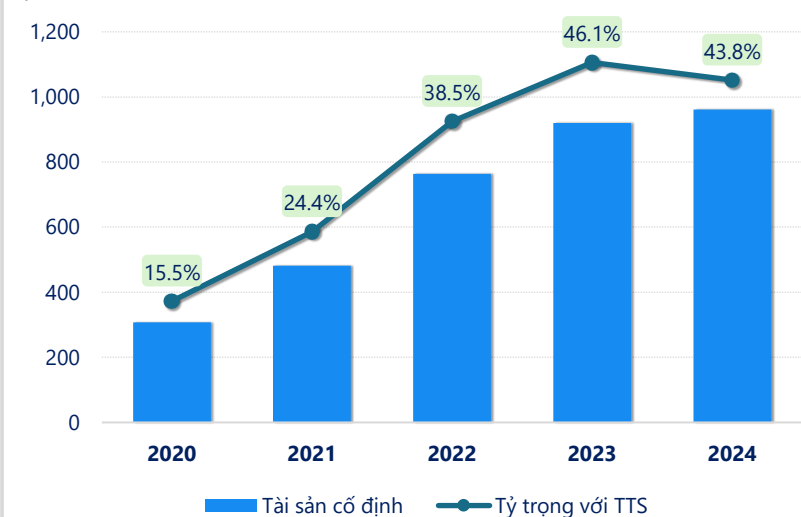
## Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

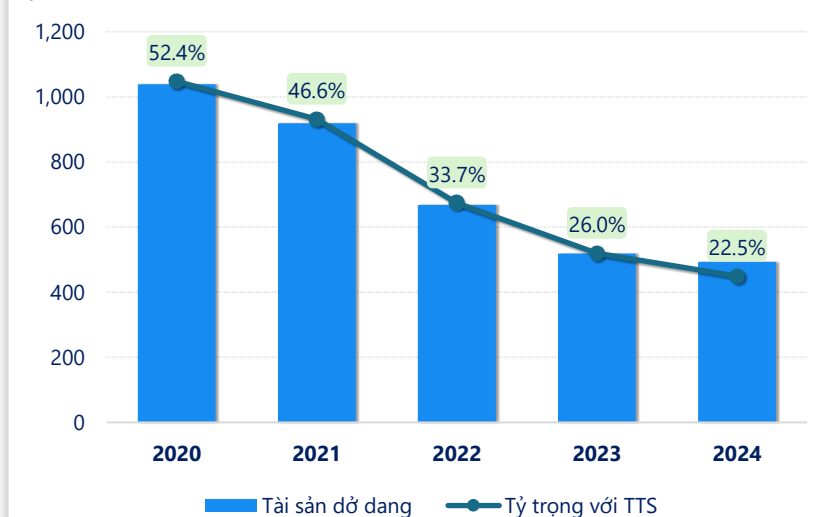
## Tài sản cố định



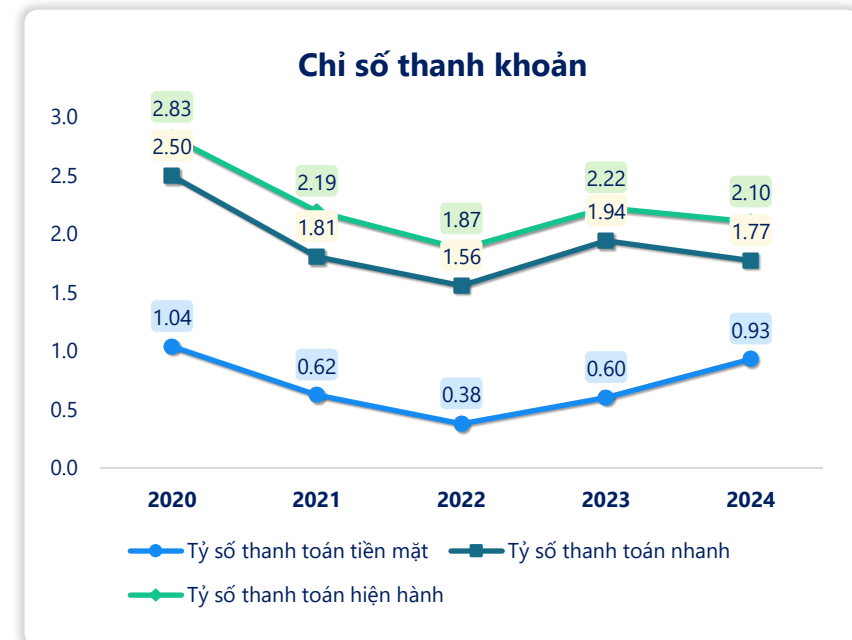
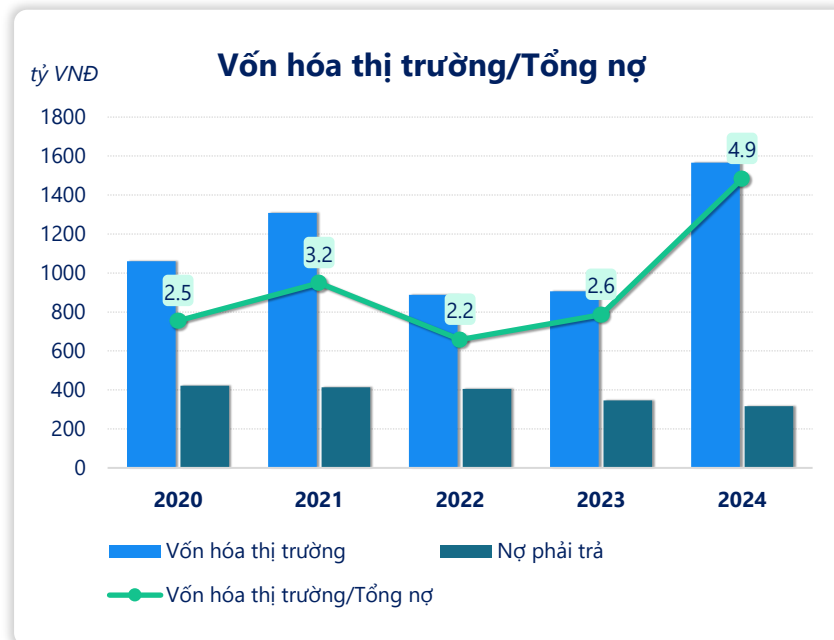
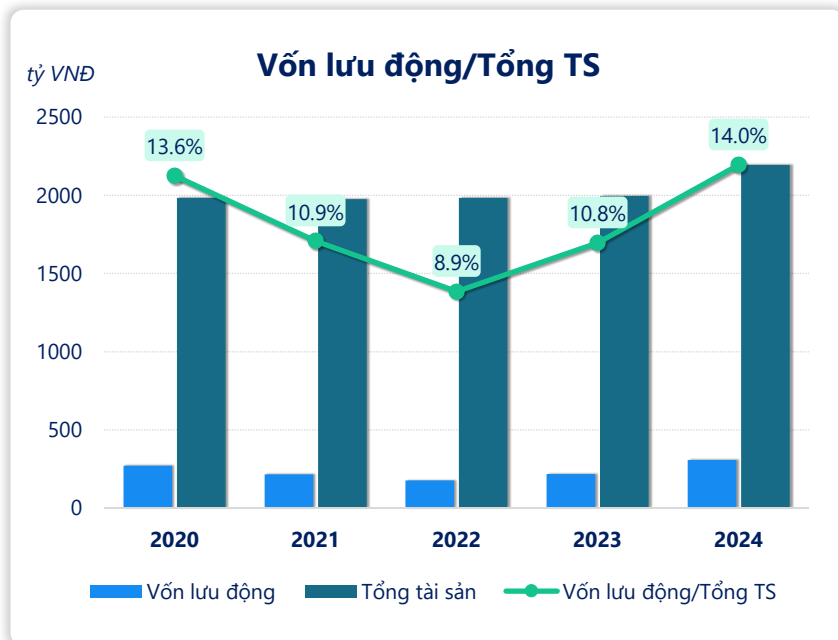
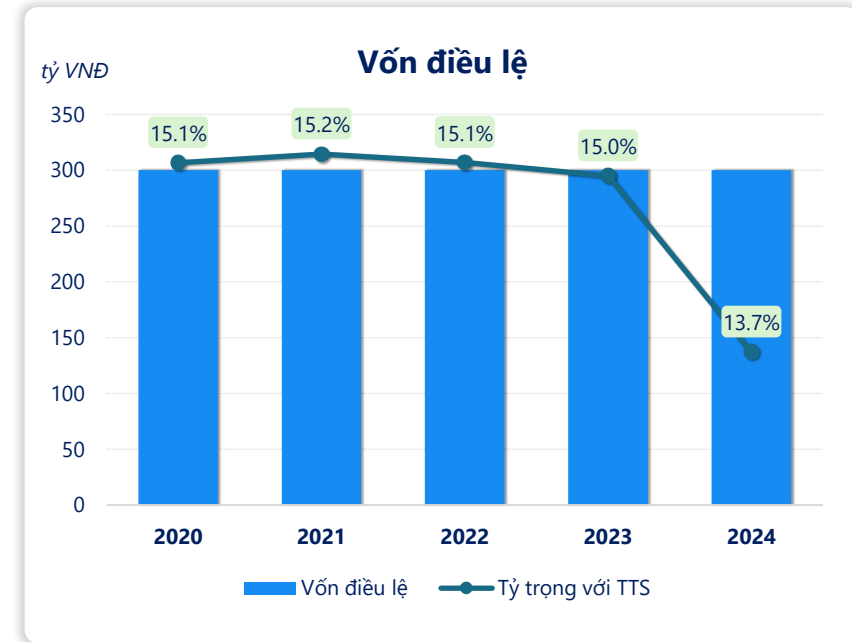
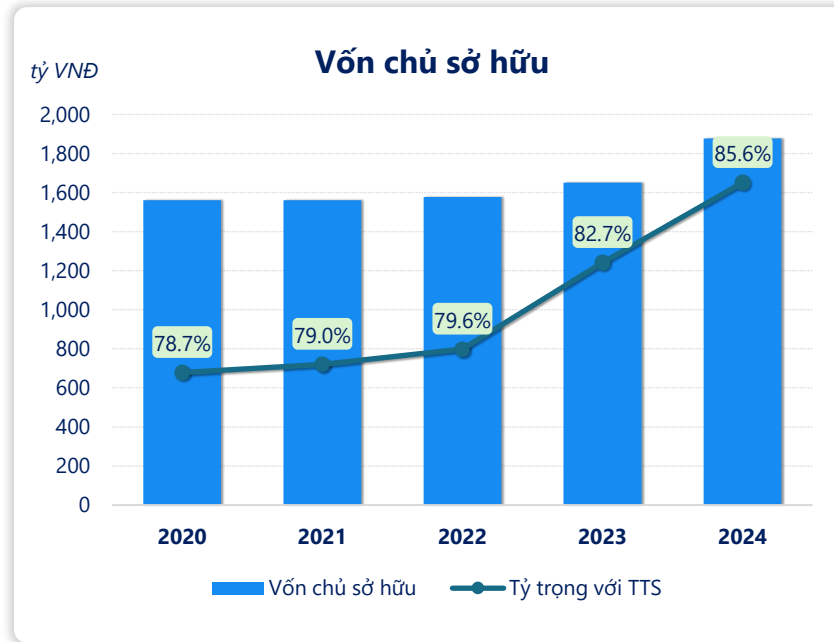
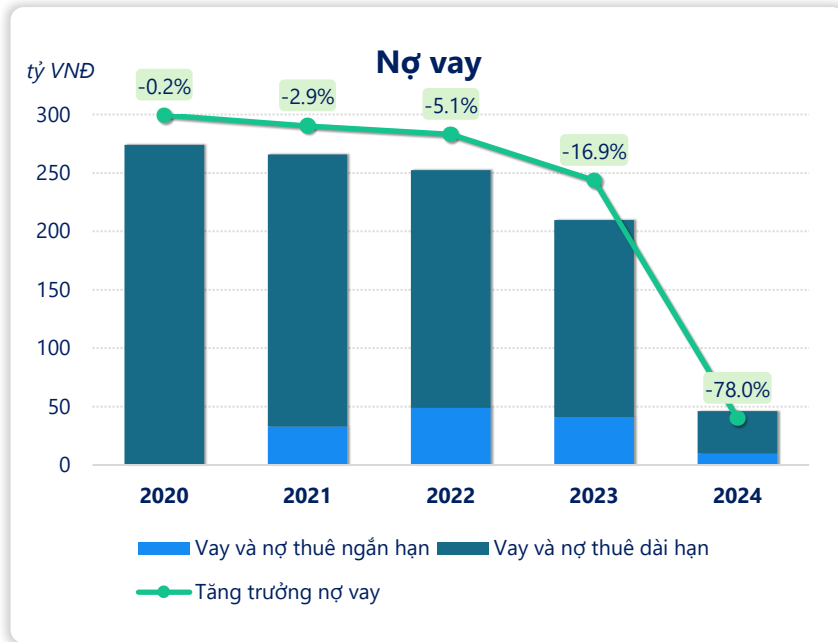
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,194</b>	<b>1,996</b>	<b>9.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>587</b>	<b>393</b>	<b>49.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	260	106	145%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	196	200	-2.1%
Hàng tồn kho	92.2	49.8	85.0%
Tài sản ngắn hạn khác	38.9	37.0	5.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,606</b>	<b>1,603</b>	<b>0.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.58	1.83	-68.5%
Tài sản cố định	961	920	4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	493	518	-4.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	150	162	-7.2%
Tài sản dài hạn khác	1.25	0.69	80.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>317</b>	<b>346</b>	<b>-8.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>279</b>	<b>177</b>	<b>57.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.80	40.9	-76.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.95	19.8	-90.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>37.5</b>	<b>169</b>	<b>-77.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	36.2	169	-78.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,877</b>	<b>1,651</b>	<b>13.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,877</b>	<b>1,651</b>	<b>13.7%</b>
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>362</b>	<b>417</b>	<b>523</b>	<b>563</b>	<b>753</b>
Giá vốn hàng bán	295	319	417	448	482
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>66.1</b>	<b>98.8</b>	<b>107</b>	<b>115</b>	<b>271</b>
Doanh thu HĐTC	11.1	16.5	8.34	19.6	19.0
Chi phí TC	0.89	6.81	12.5	16.1	10.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.76</b>	<b>6.28</b>	<b>12.1</b>	<b>15.9</b>	<b>10.5</b>
LN trong công ty LKLD	1.01	0.34	-0.19	-6.67	-11.7
Chi phí bán hàng	3.56	4.25	7.24	8.29	10.3
Chi phí QLDN	26.6	32.7	33.1	44.9	48.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>47.1</b>	<b>71.8</b>	<b>61.8</b>	<b>58.5</b>	<b>209</b>
Lợi nhuận khác	63.5	41.4	26.9	16.0	32.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>111</b>	<b>113</b>	<b>88.7</b>	<b>74.4</b>	<b>242</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>92.3</b>	<b>97.2</b>	<b>75.0</b>	<b>67.6</b>	<b>221</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>92.3</b>	<b>97.2</b>	<b>75.0</b>	<b>67.6</b>	<b>221</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.5	21.3	33.3	78.7	308
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.0	-1.99	7.14	10.8	39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.4	-59.7	-77.8	-78.2	-196
Tiền đầu kỳ	144	153	113	75.9	106
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.15</b>	<b>-40.3</b>	<b>-37.4</b>	<b>11.3</b>	<b>152</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	-0.20	0.63	19.2	1.42
Tiền cuối kỳ	153	113	75.9	106	260